QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 66/2025/QH15

LUẬT
THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về đối tượng chịu thuế, đối tượng không chịu thuế, người nộp thuế, căn cứ tính thuế, hoàn thuế, khấu trừ thuế và giảm thuế tiêu thụ đặc biệt.

Điều 2. Đối tượng chịu thuế

1. Hàng hóa bao gồm:

a) Thuốc lá theo quy định của Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá;

b) Rượu theo quy định của Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia;

c) Bia theo quy định của Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia;

d) Xe có gắn động cơ dưới 24 chỗ, bao gồm: xe ô tô chở người; xe chở người bốn bánh có gắn động cơ; xe ô tô pick-up chở người; xe ô tô pick-up chở hàng cabin kép; xe ô tô tải VAN có từ hai hàng ghế trở lên, có thiết kế vách ngăn cố định giữa khoang chở người và khoang chở hàng;

đ) Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh có dung tích xi lanh trên 125 cm^3;

e) Máy bay, trực thăng, tàu lượn và du thuyền;

g) Xăng các loại;

h) Điều hoà nhiệt độ công suất trên 24.000 BTU đến 90.000 BTU trừ loại theo thiết kế của nhà sản xuất chỉ để lắp trên phương tiện vận tải bao gồm ô tô, toa xe lửa, máy bay, trực thăng, tàu, thuyền. Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất bán hoặc tổ chức, cá nhân nhập khẩu nhập tách riêng từng bộ phận là cục nóng

hoặc cục lạnh thì hàng hóa bán ra hoặc nhập khẩu (cục nóng, cục lạnh) vẫn thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt như đối với sản phẩm hoàn chỉnh (máy điều hòa nhiệt độ hoàn chỉnh);

i) Bài lá;

k) Vàng mã, hàng mã, không bao gồm hàng mã là đồ chơi trẻ em và đồ dùng dạy học;

l) Nước giải khát theo Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) có hàm lượng đường trên 5g/100ml.

Hàng hóa quy định tại khoản này là sản phẩm hoàn chỉnh, không bao gồm linh kiện để lắp ráp các hàng hóa này.

2. Dịch vụ bao gồm:

a) Kinh doanh vũ trường;

b) Kinh doanh mát-xa (massage), ka-ra-ô-kê (karaoke);

c) Kinh doanh ca-si-nô (casino); trò chơi điện tử có thưởng bao gồm trò chơi bằng máy giắc-pót (jackpot), máy sờ-lot (slot) và các loại máy tương tự;

d) Kinh doanh đặt cược bao gồm đặt cược thể thao, giải trí và các hình thức đặt cược khác theo quy định của pháp luật;

đ) Kinh doanh gôn (golf);

e) Kinh doanh xổ số.

3. Trường hợp cần thiết phải sửa đổi, bổ sung đối tượng chịu thuế để phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 3. Đối tượng không chịu thuế

1. Hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật này không thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt trong các trường hợp sau đây:

a) Hàng hóa do tổ chức, cá nhân sản xuất, gia công, thuê gia công trực tiếp xuất khẩu ra nước ngoài hoặc bán, ủy thác cho tổ chức, cá nhân kinh doanh khác để xuất khẩu ra nước ngoài;

b) Hàng hóa nhập khẩu bao gồm:

b1) Hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại bao gồm cả hàng hóa nhập khẩu bằng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, hàng trợ giúp nhân đạo, hàng cứu trợ khẩn cấp nhằm khắc phục hậu

quả chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh; quà tặng của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp trong định mức được miễn thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; quà biếu, quà tặng cho cá nhân tại Việt Nam trong định mức được miễn thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

b2) Hàng hóa quá cảnh theo quy định của pháp luật về thương mại, quản lý ngoại thương; hàng hóa chuyển khẩu, trung chuyển; hàng hóa từ nước ngoài nhập khẩu vào kho ngoại quan sau đó xuất khẩu sang nước khác theo quy định của pháp luật về hải quan;

b3) Hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu và tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu không phải nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu trong thời hạn theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Trường hợp quá thời hạn tái xuất khẩu, tái nhập khẩu hoặc bán ra hoặc thay đổi mục đích sử dụng trong thời hạn tạm nhập khẩu, tạm xuất khẩu thì tổ chức, cá nhân kinh doanh phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt;

b4) Đồ dùng của tổ chức, cá nhân nước ngoài theo tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao; hàng hóa trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; hàng nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế theo quy định của pháp luật;

b5) Hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài đã nộp thuế tiêu thụ đặc biệt bị phía nước ngoài trả lại khi nhập khẩu;

c) Máy bay, trực thăng, tàu lượn, du thuyền sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hoá, hành khách, khách du lịch và máy bay, trực thăng, tàu lượn sử dụng cho mục đích an ninh, quốc phòng, cứu thương, cứu hộ, cứu nạn, chữa cháy, huấn luyện đào tạo phi công, quay phim, chụp ảnh, đo đạc bản đồ, sản xuất nông nghiệp;

d) Xe ô tô cứu thương; xe ô tô chở phạm nhân; xe ô tô tang lễ; xe ô tô thiết kế vừa có chỗ ngồi, vừa có chỗ đứng chở được từ 24 người trở lên; xe ô tô chở người, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ không đăng ký lưu hành và chỉ chạy trong phạm vi khu vui chơi, giải trí, thể thao, di tích lịch sử, bệnh viện, trường học và xe ô tô chuyên dùng khác theo quy định của Chính phủ.

2. Trường hợp cần thiết phải sửa đổi, bổ sung đối tượng không chịu thuế để phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 4. Người nộp thuế

1. Người nộp thuế tiêu thụ đặc biệt là tổ chức, cá nhân sản xuất, gia công, nhập khẩu hàng hóa và kinh doanh dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân có hoạt động kinh doanh xuất khẩu mua hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt của tổ chức, cá nhân sản xuất để xuất khẩu ra nước ngoài nhưng không xuất khẩu ra nước ngoài mà tiêu thụ trong nước thì tổ chức, cá nhân có hoạt động kinh doanh xuất khẩu là người nộp thuế tiêu thụ đặc biệt.

Chương II
CĂN CỨ TÍNH THUẾ

Điều 5. Căn cứ và phương pháp tính thuế

1. Căn cứ tính thuế:

a) Căn cứ tính thuế tiêu thụ đặc biệt áp dụng phương pháp tính thuế theo tỷ lệ phần trăm là giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và thuế suất;

b) Căn cứ tính thuế tiêu thụ đặc biệt áp dụng phương pháp tính thuế tuyệt đối là lượng hàng hóa chịu thuế và mức thuế tuyệt đối.

2. Phương pháp tính thuế:

Thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp	=	Thuế tiêu thụ đặc biệt áp dụng phương pháp tính thuế theo tỷ lệ phần trăm	+	Thuế tiêu thụ đặc biệt áp dụng phương pháp tính thuế tuyệt đối (nếu có)

Trong đó:

Thuế tiêu thụ đặc biệt áp dụng phương pháp tính thuế theo tỷ lệ phần trăm	=	Giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế	x	Thuế suất
Thuế tiêu thụ đặc biệt áp dụng phương pháp tính thuế tuyệt đối	=	Lượng hàng hóa chịu thuế	x	Mức thuế tuyệt đối

Điều 6. Giá tính thuế

1. Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hoá, dịch vụ là giá bán ra, giá cung ứng dịch vụ chưa có thuế tiêu thụ đặc biệt, chưa có thuế bảo vệ môi trường và chưa có thuế giá trị gia tăng được quy định như sau:

a) Đối với hàng hóa sản xuất trong nước, hàng hóa nhập khẩu là giá do tổ chức, cá nhân sản xuất, tổ chức, cá nhân nhập khẩu bán ra.

Trường hợp hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt được bán cho doanh nghiệp kinh doanh thương mại là doanh nghiệp có quan hệ công ty mẹ, công ty con hoặc các công ty con trong cùng công ty mẹ với doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu hoặc doanh nghiệp kinh doanh thương mại là doanh nghiệp có quan hệ liên kết thì giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt không được thấp hơn tỷ lệ phần trăm (%) so với giá bình quân của các doanh nghiệp kinh doanh thương mại mua trực tiếp của doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu bán ra theo quy định của Chính phủ;

b) Đối với hàng hóa nhập khẩu tại khâu nhập khẩu là trị giá tính thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, cộng với thuế nhập khẩu, cộng với các khoản thuế là thuế nhập khẩu bổ sung theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (nếu có). Trường hợp hàng hóa nhập khẩu được miễn, giảm thuế nhập khẩu, thuế nhập khẩu bổ sung thì giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt không bao gồm số thuế nhập khẩu, thuế nhập khẩu bổ sung được miễn, giảm;

c) Đối với hàng hóa gia công là giá tính thuế của hàng hóa bán ra của tổ chức, cá nhân giao gia công hoặc giá bán của sản phẩm cùng loại hoặc tương đương tại cùng thời điểm bán hàng;

d) Đối với hàng hóa sản xuất dưới hình thức hợp tác kinh doanh giữa tổ chức, cá nhân sản xuất và tổ chức, cá nhân sử dụng hoặc sở hữu thương hiệu (nhãn hiệu) hàng hóa, công nghệ sản xuất thì giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán ra của tổ chức, cá nhân sử dụng hoặc sở hữu thương hiệu hàng hóa, công nghệ sản xuất. Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất theo giấy phép nhượng quyền và chuyển giao hàng hóa cho chi nhánh hoặc đại diện của công ty nước ngoài tại Việt Nam để tiêu thụ sản phẩm thì giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán ra của chi nhánh, đại diện công ty nước ngoài tại Việt Nam;

đ) Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp, trả chậm là giá bán theo phương thức bán trả tiền một lần của hàng hóa đó không bao gồm khoản lãi trả góp, lãi trả chậm.

Đối với hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt được bán kèm theo dịch vụ cho thuê một phần hoặc bộ phận của hàng hóa đó thì giá tính thuế

tiêu thụ đặc biệt là giá tính thuế của hàng hóa cùng loại hoặc tương đương được bán tại thời điểm phát sinh;

e) Đối với kinh doanh gôn là giá bán thẻ hội viên, giá bán vé chơi gôn bao gồm cả tiền phí chơi gôn, tiền bán vé tập gôn, tiền bảo dưỡng sân cỏ, hoạt động cho thuê xe (buggy), thuê người giúp việc trong khi chơi gôn (caddy), tiền ký quỹ (nếu có) và các khoản thu khác liên quan đến chơi gôn do người chơi gôn, hội viên trả cho tổ chức, cá nhân kinh doanh gôn;

g) Đối với kinh doanh ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh đặt cược là doanh thu từ hoạt động này trừ số tiền đã trả thưởng cho khách và số tiền đổi trả cho khách không sử dụng hết (nếu có);

h) Đối với kinh doanh vũ trường, mát-xa, ka-ra-ô-kê là doanh thu của các hoạt động kinh doanh trong vũ trường, kinh doanh mát-xa, ka-ra-ô-kê bao gồm cả doanh thu của dịch vụ ăn uống và các dịch vụ khác đi kèm;

i) Đối với kinh doanh xổ số, giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là doanh thu bán vé các loại hình xổ số được phép kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi hoặc tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng cho, khuyến mại là giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này.

3. Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại Điều này bao gồm cả khoản thu thêm, được thu (nếu có) mà tổ chức, cá nhân kinh doanh được hưởng.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 7. Thời điểm xác định thuế tiêu thụ đặc biệt

1. Thời điểm xác định thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

2. Thời điểm xác định thuế tiêu thụ đặc biệt đối với dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ hoặc thời điểm lập hóa đơn cung ứng dịch vụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

3. Thời điểm xác định thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa nhập khẩu là thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.

Điều 8. Thuế suất và mức thuế tuyệt đối

1. Thuế suất và mức thuế tuyệt đối thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hoá, dịch vụ được quy định tại Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt sau đây:

BIỂU THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

STT	Hàng hóa, dịch vụ	Thuế suất và mức thuế tuyệt đối	
		Thuế suất (%)	Mức thuế tuyệt đối
I	**Hàng hóa**		
1	Thuốc lá		
	a) Thuốc lá điếu	75	- Từ 01/01/2027: 2.000 đồng/bao - Từ 01/01/2028: 4.000 đồng/bao - Từ 01/01/2029: 6.000 đồng/bao - Từ 01/01/2030: 8.000 đồng/bao - Từ 01/01/2031: 10.000 đồng/bao
	b) Xì gà	75	- Từ 01/01/2027: 20.000 đồng/điếu - Từ 01/01/2028: 40.000 đồng/điếu - Từ 01/01/2029: 60.000 đồng/điếu - Từ 01/01/2030: 80.000 đồng/điếu - Từ 01/01/2031: 100.000 đồng/điếu
	c) Thuốc lá sợi, thuốc lào hoặc các dạng khác	75	- Từ 01/01/2027: 20.000 đồng/100g hoặc 100ml - Từ 01/01/2028: 40.000 đồng/100g hoặc 100ml - Từ 01/01/2029: 60.000 đồng/100g hoặc 100ml - Từ 01/01/2030: 80.000 đồng/100g hoặc 100ml - Từ 01/01/2031: 100.000 đồng/100g hoặc 100ml
2	Rượu		
	a) Rượu từ 20 độ trở lên	- Từ 01/01/2026: 65 - Từ 01/01/2027: 70 - Từ 01/01/2028: 75 - Từ 01/01/2029: 80 - Từ 01/01/2030: 85 - Từ 01/01/2031: 90	
	b) Rượu dưới 20 độ	- Từ 01/01/2026: 35 - Từ 01/01/2027: 40 - Từ 01/01/2028: 45 - Từ 01/01/2029: 50 - Từ 01/01/2030: 55 - Từ 01/01/2031: 60	

STT	Hàng hóa, dịch vụ	Thuế suất và mức thuế tuyệt đối	
		Thuế suất (%)	Mức thuế tuyệt đối
3	Bia	- Từ 01/01/2026: 65 - Từ 01/01/2027: 70 - Từ 01/01/2028: 75 - Từ 01/01/2029: 80 - Từ 01/01/2030: 85 - Từ 01/01/2031: 90	
4	Xe có gắn động cơ dưới 24 chỗ		
	a) Xe ô tô chở người và xe chở người bốn bánh có gắn động cơ từ 9 chỗ trở xuống, xe ô tô pick-up chở người, trừ loại quy định tại các mục 4đ, 4e và 4g của Biểu thuế quy định tại khoản này		
	- Loại có dung tích xi lanh từ 1.500 cm^3 trở xuống	35	
	- Loại có dung tích xi lanh trên 1.500 cm^3 đến 2.000 cm^3	40	
	- Loại có dung tích xi lanh trên 2.000 cm^3 đến 2.500 cm^3	50	
	- Loại có dung tích xi lanh trên 2.500 cm^3 đến 3.000 cm^3	60	
	- Loại có dung tích xi lanh trên 3.000 cm^3 đến 4.000 cm^3	90	
	- Loại có dung tích xi lanh trên 4.000 cm^3 đến 5.000 cm^3	110	
	- Loại có dung tích xi lanh trên 5.000 cm^3 đến 6.000 cm^3	130	
	- Loại có dung tích xi lanh trên 6.000 cm^3	150	
	b) Xe ô tô chở người và xe chở người bốn bánh có gắn động cơ từ 10 đến dưới 16 chỗ, trừ loại quy định tại các mục 4đ, 4e và 4g của Biểu thuế quy định tại khoản này	15	
	c) Xe ô tô chở người và xe chở người bốn bánh có gắn động cơ từ 16 đến dưới 24 chỗ, trừ loại quy định tại các mục 4đ, 4e và 4g của Biểu thuế quy định tại khoản này	10	

STT	Hàng hóa, dịch vụ	Thuế suất và mức thuế tuyệt đối	
		Thuế suất (%)	Mức thuế tuyệt đối
	d) Xe ô tô pick-up chở hàng cabin kép, xe ô tô tải VAN có từ hai hàng ghế trở lên, có thiết kế vách ngăn cố định giữa khoang chở người và khoang chở hàng, trừ loại quy định tại các mục 4đ, 4e và 4g của Biểu thuế quy định tại khoản này		
	- Loại có dung tích xi lanh từ 2.500 cm^3 trở xuống	- Từ 01/01/2026: 15 - Từ 01/01/2027: 18 - Từ 01/01/2028: 21 - Từ 01/01/2029: 24	
	- Loại có dung tích xi lanh trên 2.500 cm^3 đến 3.000 cm^3	- Từ 01/01/2026: 20 - Từ 01/01/2027: 23 - Từ 01/01/2028: 26 - Từ 01/01/2029: 29	
	- Loại có dung tích xi lanh trên 3.000 cm^3	- Từ 01/01/2026: 25 - Từ 01/01/2027: 28 - Từ 01/01/2028: 31 - Từ 01/01/2029: 34	
	đ) Xe ô tô chạy bằng xăng kết hợp năng lượng điện theo quy định của Chính phủ, xe ô tô chạy bằng xăng kết hợp năng lượng sinh học, trong đó tỷ trọng xăng sử dụng không quá 70% số năng lượng sử dụng do Chính phủ quy định; xe ô tô chạy bằng khí thiên nhiên	Bằng 70% mức thuế suất áp dụng cho xe cùng loại quy định tại các mục 4a, 4b, 4c và 4d của Biểu thuế quy định tại khoản này.	
	e) Xe ô tô chạy bằng năng lượng sinh học	Bằng 50% mức thuế suất áp dụng cho xe cùng loại quy định tại các mục 4a, 4b, 4c và 4d của Biểu thuế quy định tại khoản này.	
	g) Xe có gắn động cơ dưới 24 chỗ chạy điện		
	* Xe có gắn động cơ dưới 24 chỗ chạy bằng pin		

STT	Hàng hóa, dịch vụ	Thuế suất và mức thuế tuyệt đối	
		Thuế suất (%)	Mức thuế tuyệt đối
	- Xe ô tô chở người và xe chở người bốn bánh có gắn động cơ từ 9 chỗ trở xuống, xe ô tô pick-up chở người	- Từ 01/01/2026: 3 - Từ 01/3/2027: 11	
	- Xe ô tô chở người và xe chở người bốn bánh có gắn động cơ từ 10 đến dưới 16 chỗ	- Từ 01/01/2026: 2 - Từ 01/3/2027: 7	
	- Xe ô tô chở người và xe chở người bốn bánh có gắn động cơ từ 16 đến dưới 24 chỗ	- Từ 01/01/2026: 1 - Từ 01/3/2027: 4	
	- Xe ô tô pick-up chở hàng cabin kép, xe ô tô tải VAN có từ hai hàng ghế trở lên, có thiết kế vách ngăn cố định giữa khoang chở người và khoang chở hàng	- Từ 01/01/2026: 2 - Từ 01/3/2027: 7	
	* Xe có động cơ dưới 24 chỗ chạy điện khác:		
	- Xe ô tô chở người và xe chở người bốn bánh có gắn động cơ từ 9 chỗ trở xuống, xe ô tô pick-up chở người	15	
	- Xe ô tô chở người và xe chở người bốn bánh có gắn động cơ từ 10 đến dưới 16 chỗ	10	
	- Xe ô tô chở người và xe chở người bốn bánh có gắn động cơ từ 16 đến dưới 24 chỗ	5	
	- Xe ô tô pick-up chở hàng cabin kép, xe ô tô tải VAN có từ hai hàng ghế trở lên, có thiết kế vách ngăn cố định giữa khoang chở người và khoang chở hàng	10	
	h) Xe ô tô nhà ở lưu động không phân biệt dung tích xi lanh	75	
5	Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh có dung tích xi lanh trên 125 cm^3	20	
6	Máy bay, trực thăng, tàu lượn	30	
7	Du thuyền	30	

STT	Hàng hóa, dịch vụ	Thuế suất và mức thuế tuyệt đối	
		Thuế suất (%)	Mức thuế tuyệt đối
8	Xăng các loại		
	a) Xăng	10	
	b) Xăng E5	8	
	c) Xăng E10	7	
9	Điều hoà nhiệt độ công suất trên 24.000 BTU đến 90.000 BTU	10	
10	Bài lá	40	
11	Vàng mã, hàng mã	70	
12	Nước giải khát theo Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) có hàm lượng đường trên 5g/100ml	- Từ 01/01/2027: 8 - Từ 01/01/2028: 10	
II	**Dịch vụ**		
1	Kinh doanh vũ trường	40	
2	Kinh doanh mát-xa, ka-ra-ô-kê	30	
3	Kinh doanh ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng	35	
4	Kinh doanh đặt cược	30	
5	Kinh doanh gôn	20	
6	Kinh doanh xổ số	15	

2. Mức thuế tuyệt đối đối với thuốc lá điếu tại điểm a mục 1 phần I của Biểu thuế này áp dụng với bao thuốc lá có 20 điếu. Chính phủ hướng dẫn quy đổi mức thuế tuyệt đối áp dụng đối với bao thuốc lá khác 20 điếu.

Mức thuế tuyệt đối đối với xì gà tại điểm b mục 1 phần I của Biểu thuế này áp dụng với xì gà có trọng lượng 20g/điếu. Chính phủ hướng dẫn quy đổi mức thuế tuyệt đối áp dụng đối với xì gà có trọng lượng khác 20g/điếu.

Chương III
HOÀN THUẾ, KHẤU TRỪ THUẾ, GIẢM THUẾ

Điều 9. Hoàn thuế, khấu trừ thuế

1. Người nộp thuế tiêu thụ đặc biệt được hoàn thuế đã nộp trong các trường hợp sau đây:

a) Hàng hóa là nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu ra nước ngoài.

Việc hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định tại điểm này chỉ thực hiện đối với số lượng hàng hoá thực tế xuất khẩu ra nước ngoài;

b) Quyết toán thuế khi giải thể, phá sản có số thuế tiêu thụ đặc biệt chưa được khấu trừ hết.

Trường hợp tổ hợp tác chuyển đổi thành hợp tác xã thì hợp tác xã được kế thừa số thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa hoặc chưa được khấu trừ hết của tổ hợp tác để khấu trừ, hoàn thuế theo quy định;

c) Hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Người nộp thuế sản xuất hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt bằng nguyên liệu đã nộp thuế tiêu thụ đặc biệt, nếu có chứng từ hợp pháp, thì được khấu trừ số thuế đã nộp đối với nguyên liệu khi xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp ở khâu sản xuất.

Đối với người nộp thuế được phép sản xuất, pha chế xăng sinh học, số thuế tiêu thụ đặc biệt chưa được khấu trừ hết của xăng khoáng nguyên liệu dùng để sản xuất, pha chế xăng sinh học (bao gồm cả số thuế chưa được khấu trừ hết của kỳ khai thuế trước đó liền kề) được bù trừ với số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp của hàng hóa, dịch vụ khác phát sinh trong kỳ. Trường hợp sau khi bù trừ, còn số thuế tiêu thụ đặc biệt chưa được khấu trừ hết của xăng khoáng nguyên liệu dùng để sản xuất, pha chế xăng sinh học thì được khấu trừ vào kỳ tiếp theo hoặc được hoàn trả.

Nguồn hoàn trả thuế tiêu thụ đặc biệt được lấy từ số thu về thuế tiêu thụ đặc biệt của ngân sách trung ương.

3. Người nộp thuế nhập khẩu hàng hoá chịu thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp ở khâu nhập khẩu khi xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp ở khâu bán ra.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 10. Giảm thuế

1. Người nộp thuế sản xuất hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt gặp khó khăn do thiên tai, tai nạn bất ngờ được giảm thuế.

2. Mức giảm thuế được xác định trên cơ sở tổn thất thực tế do thiên tai, tai nạn bất ngờ gây ra nhưng không quá 30% số thuế phải nộp của năm xảy ra thiệt hại và không vượt quá giá trị tài sản bị thiệt hại sau khi được bồi thường (nếu có).

3. Thủ tục, hồ sơ giảm thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 11. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 27/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 70/2014/QH13, Luật số 71/2014/QH13, Luật số 106/2016/QH13 và Luật số 03/2022/QH15 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn